



xiā chě

瞎扯

verb phrase · talk nonsense

Example Sentences

nǐ bié xiā chě le gēn běn méi yǒu zhè huì shì
你别瞎扯了，根本没有这回事。

Stop talking nonsense; there's no such thing at all.

tā zài huì yì shàng xiā chě le yī tōng méi rén dāng zhēn
他在会议上瞎扯了一通，没人当真。

He rambled nonsense at the meeting, and no one took it seriously.

Trace each character, then write the word on your own.

瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎	瞎
扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯				
扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	